

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : 34C2

Học Kỳ : 1

Môn Học : Cơ học lý thuyết

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344101000	Nguyễn Thị An							6	3					6			4.5	5.3			
2	337101000	Huỳnh Tuấn Anh	1	0														0.5	0.3			
3	337101001	Nguyễn Thế Anh							5						6			5.0	5.5			Học lại
4	344101000	Lê Hải Bằng							6	3					10			4.5	7.3			
5	344101021	Nguyễn Tiến Bắc							5	6					7			5.5	6.3			
6	344101000	Cao Hoài Bảo							5	5					7			5.0	6.0			
7	344101000	Lương Văn Bảo							3	9					6			6.0	6.0			
8	334000000	Trần Thái Cảnh							1	7					6			4.0	5.0			
9	344101002	Nguyễn Quốc Đạt							2	6					8			4.0	6.0			
10	344101002	Nguyễn Hữu Đức							7						8			7.0	7.5			Học lại
11	334000003	Phan Văn Hùng							3	5					7			4.0	5.5			
12	344101004	Vũ Xuân Hùng							7	9					10			8.0	9.0			
13	344101004	Nguyễn Bá Tiến Huy							3	6					10			4.5	7.3			
14	344101004	Dương Tấn Hưng							4	6					6			5.0	5.5			
15	344101021	Huỳnh Vũ Duy Long							4	9					7			6.5	6.8			
16	327101032	Lại Văn Nam							6	6					9			6.0	7.5			
17	344101006	Đỗ Văn Nguyên							6						5			6.0	5.5			Học lại
18	337101029	Phạm Hồng Nguyên							4	0					0			2.0	1.0			Học lại
19	344101006	Lê Văn Nhân							7	7					8			7.0	7.5			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344101007	Hồ Sỹ	Nhật							6	10					7			8.0	7.5			
21	344101021	Nguyễn Châu	Phượng							2	2					10			2.0	6.0			
22	344101007	Đỗ Ngọc	Quang							4	5					6			4.5	5.3			
23	344101007	Lê Bá	Quân							7	7					8			7.0	7.5			
24	344101008	Nguyễn Nhân	Quyết							6	6					5			6.0	5.5			
25	344101008	Nguyễn Ngọc	Quý							7	5					9			6.0	7.5			
26	344101008	Nguyễn Hữu	Sang							6	10					6			8.0	7.0			
27	344101008	Trương Gia	Tâm							8	7					7			7.5	7.3			
28	344101008	Hoàng Đình	Tân							3	9					6			6.0	6.0			
29	337101040	Nguyễn Văn	Tân	1	1														1.0	0.5			
30	344101009	Nguyễn Thành	Tân							7	5					10			6.0	8.0			
31	344101009	Châu Văn	Tài							2	2					8			2.0	5.0			
32	344101009	Vũ Văn	Tài							6	9					7			7.5	7.3			
33	344101009	Nguyễn Quang	Thanh							6	6					9			6.0	7.5			
34	337101000	Đỗ Quyết	Thắng								7					4			7.0	5.5			Học lại
35	344101010	Hồ Tấn	Thành							5	9					10			7.0	8.5			
36	344101010	Phan Tiến	Thành							7						5			7.0	6.0			Học lại
37	344101011	Nguyễn Văn	Thích							5	4					6			4.5	5.3			
38	344101011	Võ Đức	Thuận							3	9					7			6.0	6.5			
39	344101012	Bùi Minh	Tiến							6	10					6			8.0	7.0			
40	344101012	Lê Văn Thành	Tiến							7	3					6			5.0	5.5			
41	344101012	Trần Minh	Tiến							9	10					10			9.5	9.8			
42	344101012	Nguyễn Hoàng	Toại							6	4					8			5.0	6.5			
43	344101012	Dương Ngô	Toàn							4	9					7			6.5	6.8			
44	344101012	Vũ Văn	Tông							5						6			5.0	5.5			Học lại

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	344101012	Lê Công Tích							8						7			8.0	7.5			Học lại
46	344101013	Huỳnh Sơn Trí							9	9					10			9.0	9.5			
47	344101013	Trần Hữu Trường							4	3					10			3.5	6.8			
48	344101013	Hồ Anh Tuấn							3	6					6			4.5	5.3			
49	344101013	Ngô Xuân Tuấn							4	4					4	4		4.0	4.0	4.0		
50	344101014	Phan Thanh Tùng							8	9					6			8.5	7.3			
51	334000008	Nguyễn Hữu Vinh							2						6	7		2.0	4.0	4.5		Học lại

Tổng số: 51 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	3	5.88
Giỏi	2	3.92
Khá	15	29.41

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	14	27.45
Không đạt	5	9.80
Miễn thi	0.00	0.00

Giáo viên bộ môn

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	12	23.53

Tp. HCM, ngày tháng năm

Giáo Vụ Khoa